

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ M
TỈNH D**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21/6/2022

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M, TỈNH D**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Ngọc

2. Bà Nguyễn Thị Lựu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh D.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh D xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 72/2022/TLST-HNGĐ ngày 16/3/2022 về “*Không công nhận là vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXX-ST ngày 28 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Mạc Văn G**, sinh năm 1972

Trú tại: Thôn Q, xã T, thị xã M, tỉnh D

- Bị đơn: Chị **Trần Thị H** (tên gọi khác: Trần Thị Đ), sinh năm 1973

Trú tại: Thôn Q, xã T, thị xã M, tỉnh D.

(Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung bởi biên bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Mạc Văn G trình bày:

Anh và chị Trần Thị H (tên gọi khác: Trần Thị Đ) được tự do tìm hiểu và đi đến chung sống cùng nhau từ đầu năm 1990. Do không nắm rõ quy định của pháp luật nên từ năm 1990 cho đến nay, anh và chị H không đến chính quyền địa phương để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy không đăng ký kết hôn, song giữa anh và chị H chung sống với nhau như vợ

chồng và có với nhau hai con chung là Mạc Văn Đ1, sinh năm 1991 và Mạc Văn C, sinh năm 1993. Quá trình sống chung, anh và chị H chỉ hòa thuận hạnh phúc được vài năm đầu, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn. Do mâu thuẫn xảy ra nhiều năm sau này, dẫn đến tình cảm đôi bên không còn. Gia đình đôi bên cũng đã hòa giải, khuyên bảo nhưng tình cảm từ đôi bên không được cải thiện. Nay, anh xác định tình cảm giữa anh và chị H không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa anh và chị H.

- Về nuôi dưỡng con chung: Anh G xác định giữa anh và chị H có với nhau hai con chung là Mạc Văn Đ1, sinh ngày 01/10/1991 và Mạc Văn C, sinh ngày 14/5/1993. Hiện các con chung cháu Đ1, cháu C đều đã trên 18 tuổi, đều đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống. Anh G không yêu cầu Tòa án giải quyết người nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh G không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản chung.

Tại Biên bản tự khai, biên bản làm việc bị đơn chị Trần Thị H trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh G được tự do tìm hiểu và đi đến chung sống cùng nhau từ đầu năm 1990. Do không hiểu quy định của pháp luật nên từ năm 1990 cho đến nay, chị và anh G không đến chính quyền địa phương để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị và anh G chung sống với nhau như vợ chồng và có với nhau hai con chung là Mạc Văn Đ1, sinh năm 1991 và Mạc Văn C, sinh năm 1993. Chị và anh G chung sống hòa thuận hạnh phúc được vài năm đầu, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về làm ăn kinh tế, mỗi người một ý, đôi bên thường xảy ra cãi vã lẫn nhau, tình cảm đôi bên từ đó không còn. Từ nhiều tháng nay chị và anh G sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ về tình cảm. Nay anh G có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận tôi và anh G là vợ chồng, chị cũng đồng ý và không có ý kiến gì.

- Về nuôi dưỡng con chung: Chị H xác định giữa chị và anh G có với nhau hai con chung là Mạc Văn Đ1, sinh ngày 01/10/1991 và Mạc Văn C, sinh ngày 14/5/1993. Hiện các con chung cháu Đ1, cháu C đều đã trên 18 tuổi, đều đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống. Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết người nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị H không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản chung.

Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập

chứng cứ tại UBND xã T về quan hệ vợ chồng của anh G, chị H, cụ thể như sau:

Anh Mạc Văn G, sinh năm 1972 và chị Trần Thị H (tên gọi khác Trần Thị Đ), sinh năm 1973, đều có địa chỉ: Q, xã T, thị xã M, tỉnh D là công dân địa phương. Qua nắm bắt tình hình thực tế, kết quả kiểm tra sổ sách về thủ tục đăng ký kết hôn từ trước năm 1990 và từ năm 1990 cho đến nay, không có việc kết hôn giữa anh G, chị H (Hiền) tại xã T. Tuy nhiên trên thực tế, giữa anh G và chị H có chung sống với nhau từ nhiều năm nay và có với nhau hai người con, hiện các con chung của anh G, chị H đều đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã M tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án anh G, chị H đều xác định hai bên chung sống với nhau nhưng không đến chính quyền địa phương đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của anh G về việc không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Mạc Văn G và chị Trần Thị H là vợ chồng. Về nuôi dưỡng con chung: Anh G, chị H đều xác định hai bên có với nhau hai con chung, các con chung đều đã trưởng thành và đã tự lập được cuộc sống. Anh G, chị H đều không yêu cầu tòa án giải quyết về nuôi dưỡng con chung. *Về yêu cầu phân chia tài sản chung:* Anh G, chị H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh G phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Bị đơn chị Trần Thị H cư trú, sinh sống tại xã T, thị xã M, tỉnh D. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh D. Khi tiếp nhận đơn khởi kiện và thụ lý yêu cầu khởi kiện xác định quan hệ tranh chấp không phù hợp với điều khoản 1 Điều 28 Bộ tố tụng dân sự và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp giữa các bên là quan hệ “Ly hôn”. Tại phiên

tòa Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh G và chị H là vợ chồng. Căn cứ các tài liệu chứng cứ đã được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, lời thừa nhận của anh G, chị H và lời trình bày của anh G tại phiên Tòa, xác định: Anh Mạc Văn G và chị Trần Thị H (tên gọi khác: Trần Thị Đ) chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, quá trình chung sống giữa anh G và chị H có với nhau hai con chung là Mạc Văn Đ1, sinh năm 1991 và Mạc Văn C, sinh năm 1993. Anh G, chị H đều thừa nhận, từ thời hai bên về chung sống với nhau, từ năm 1990 cho đến nay anh G, chị H chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật. Lời thừa nhận của anh G, chị H phù hợp với kết quả xác minh tại UBND xã T xác định: Sở đăng ký kết hôn từ trước năm 1990 và từ năm 1990 cho đến nay, không có việc kết hôn giữa anh G, chị H. Như vậy, theo quy định tại Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa anh G, chị H không được công nhận là vợ chồng. Hiện hai bên cùng xác định tình cảm không còn, hai bên sống ly thân, anh G đề nghị được ly hôn. Do vậy, theo quy định cần xử không công nhận anh Mạc Văn G và chị Trần Thị H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh G, chị H đều xác định: Anh G, chị H có hai con chung là Mạc Văn Đ1, sinh ngày 01/10/1991 và Mạc Văn C, sinh ngày 14/5/1993. Các con chung cháu Đ1, cháu C hiện đã trên 18 tuổi và đều đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống. Anh G, chị H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết người nuôi dưỡng con chung.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh G, chị H đều không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản chung, vay nợ chung nên không đặt ra giải quyết trong vụ án.

[7] Về án phí: Anh G phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- **Căn cứ:** Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật hình sự.

- **Căn cứ:** điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2010 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Mạc Văn G và chị Trần Thị H (tên gọi khác Trần Thị Đ) là vợ chồng.

2. Về con chung, tài sản chung, vay nợ chung: Anh G, chị Hiền đều không yêu cầu tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án.

3. Về án phí: Anh Mạc Văn G phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án anh đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh D theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0001233 ngày 14/3/2022. Anh G đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân thị xã M;
- Chi cục thi hành án DS thị xã M;
- UBND xã T, TX M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Khánh